

Chuyên đề nâng cao: Toàn bộ về cách dùng "A great deal of"

Trong tiếng Anh, các từ chỉ số lượng (Quantifiers) đóng vai trò quan trọng trong việc diễn tả số lượng của danh từ. Trong khi các từ như "many", "much", "a lot of" đã quá quen thuộc, "a great deal of" là một cụm từ nâng cao, thường xuất hiện trong các bài thi và văn viết học thuật. Bài viết này sẽ tổng hợp đầy đủ kiến thức về cách dùng "a great deal of" một cách chi tiết và dễ hiểu nhất.

1. "A great deal of": Định nghĩa và Cách dùng cơ bản

a. Định nghĩa

"A great deal of" là một cụm từ chỉ số lượng mang nghĩa là **"rất nhiều", "một lượng lớn"**. Nó đồng nghĩa với "a large amount of" hoặc "much". Điểm đặc trưng quan trọng nhất của "a great deal of" là nó chỉ được sử dụng với **danh từ không đếm được (Uncountable Nouns)**.

b. Cấu trúc

Cấu trúc ngữ pháp chuẩn khi sử dụng "a great deal of" như sau:

A great deal of + Danh từ không đếm được (Uncountable Noun) + Động từ chia ở dạng số ít

Giải thích:

- Vì "a great deal of" đi với danh từ không đếm được, nên danh từ này luôn ở dạng số ít.
- Động từ trong câu sẽ hòa hợp với danh từ không đếm được đó, do đó cũng được chia ở ngôi thứ ba số ít (ví dụ: is, was, has, V-s/es).

Ví dụ minh họa:

1. She inherited **a great deal of money** from her grandmother. (*Cô ấy đã thừa hưởng một lượng tiền rất lớn từ bà của mình.*) -> "money" là danh từ không đếm được.
2. It takes **a great deal of effort** to learn a new language. (*Cần rất nhiều nỗ lực để học một ngôn ngữ mới.*) -> "effort" là danh từ không đếm được.
3. **A great deal of research has** been done on this topic. (*Rất nhiều nghiên cứu đã được thực hiện về chủ đề này.*) -> Động từ "has" được chia ở dạng số ít để hòa hợp với danh từ không đếm được "research".

2. Phân biệt "A great deal of" với các từ chỉ số lượng khác

Việc nhầm lẫn giữa "a great deal of" và các từ chỉ số lượng khác là rất phổ biến.

Bảng dưới đây sẽ giúp bạn phân biệt rõ ràng.

Cụm từ	Dùng với danh từ	Mức độ trang trọng	Ví dụ
A great deal of	Không đếm được	Trang trọng (Formal)	The project required a great deal of time and resources.
A large amount of	Không đếm được	Trang trọng (Formal)	They have invested a large amount of capital in the new venture.
Much	Không đếm được	Trang trọng, thường dùng trong câu phủ định và nghi vấn.	How much sugar do you need? I don't have much time.
A great number of	Đếm được số nhiều	Trang trọng (Formal)	A great number of students participated in the event.
Many	Đếm được số nhiều	Trang trọng và không trang trọng	There are many ways to solve this problem.
A lot of / Lots of	Đếm được số nhiều & Không đếm được	Không trang trọng (Informal)	She has a lot of books. We need a lot of water.

3. Các biến thể và cách dùng nâng cao

a. Cụm từ "A good deal of"

"A good deal of" là một biến thể rất giống với "a great deal of". Nó cũng có nghĩa là "nhiều", "một lượng đáng kể" và cũng chỉ đi với danh từ không đếm được.

Cấu trúc: A good deal of + Danh từ không đếm được + Động từ số ít

Về mặt ý nghĩa, "a good deal of" có thể được xem là ít nhấn mạnh hơn một chút so với "a great deal of", nhưng trong hầu hết các trường hợp, chúng có thể được sử dụng thay thế cho nhau.

Ví dụ:

- We spent **a good deal of time** discussing the plan. (*Chúng tôi đã dành khá nhiều thời gian để thảo luận về kế hoạch.*)
- He knows **a good deal of** English grammar. (*Anh ấy biết khá nhiều ngữ pháp tiếng Anh.*)

b. Dùng "a great deal" như một trạng từ (Adverb)

Một cách dùng nâng cao khác là sử dụng "a great deal" (không có "of") như một trạng từ để bổ nghĩa cho động từ hoặc tính từ/trạng từ so sánh. Khi đó, nó có nghĩa là "rất nhiều".

Cấu trúc 1: Verb + a great deal

Ví dụ:

- Her health has improved **a great deal** since she started exercising. (*Sức khỏe của cô ấy đã cải thiện rất nhiều kể từ khi cô ấy bắt đầu tập thể dục.*)
- They seem to travel **a great deal**. (*Họ dường như đi du lịch rất nhiều.*)

Cấu trúc 2: **a great deal + Comparative Adjective/Adverb (more/less/-er)**

Ví dụ:

- This new model is **a great deal more efficient** than the old one. (*Mẫu mới này hiệu quả hơn rất nhiều so với mẫu cũ.*)
- He feels **a great deal better** today. (*Hôm nay anh ấy cảm thấy khỏe hơn rất nhiều.*)

4. Lưu ý và các lỗi sai thường gặp

Để sử dụng thành thạo "a great deal of", bạn cần tránh những lỗi sai phổ biến sau:

1. Lỗi sai: Dùng "a great deal of" với danh từ đếm được.

Đây là lỗi sai cơ bản và nghiêm trọng nhất. Hãy nhớ rằng "a great deal of" chỉ dành cho danh từ không đếm được.

- **Sai:** He made ~~a great deal of~~ mistakes.
- **Đúng:** He made **a great number of** mistakes.
- **Đúng:** He made **a lot of** mistakes.

2. Lỗi sai: Chia động từ ở dạng số nhiều.

Động từ phải hòa hợp với danh từ không đếm được đi sau "a great deal of", do đó phải ở dạng số ít.

- **Sai:** A great deal of evidence ~~have~~ been collected.
- **Đúng:** A great deal of evidence **has** been collected.

3. **Lỗi sai: Sử dụng trong văn phong không phù hợp.**

"A great deal of" mang sắc thái trang trọng. Trong giao tiếp hàng ngày hoặc văn viết thân mật, sử dụng "a lot of" hoặc "lots of" sẽ tự nhiên hơn.

- **Không tự nhiên (trong hội thoại):** I have **a great deal of** homework tonight.
- **Tự nhiên hơn:** I have **a lot of** homework tonight.

5. Bài tập vận dụng

Bài 1: Chọn đáp án đúng để hoàn thành câu.

1. The company has invested ____ money in research and development.
A. many
B. a great deal of
C. a great number of
2. ____ information was provided, but none of it was useful.
A. A great deal of
B. Many
C. A few

3. She has faced ___ difficulties in her life.

A. a great deal of

B. much

C. a great number of

4. He knows ___ about ancient history.

A. a great number

B. a great deal

C. many

5. This car is ___ more expensive than I thought.

A. a great deal

B. a great deal of

C. many

Bài 2: Viết lại câu sử dụng cụm từ trong ngoặc.

1. The storm caused much damage to the coastal area. (a great deal of)

2. He has a lot of influence on the committee's decision. (a great deal of)

3. She feels much better after a good night's sleep. (a great deal)

4. We don't have much time left. (a great deal of) -> Chuyển sang câu khẳng định.

Đáp án

Bài 1:

1. B. a great deal of (money là danh từ không đếm được)

2. A. A great deal of (information là danh từ không đếm được)
3. C. a great number of (difficulties là danh từ đếm được số nhiều)
4. B. a great deal (dùng như trạng từ, bổ nghĩa cho động từ "knows")
5. A. a great deal (dùng như trạng từ, bổ nghĩa cho tính từ so sánh "more expensive")

Bài 2:

1. The storm caused a great deal of damage to the coastal area.
2. He has a great deal of influence on the committee's decision.
3. She feels a great deal better after a good night's sleep.
4. We have a great deal of time left.